

Bài 2: Quốc Hiệu

Trích Giải Khuyển Học

QUỐC HIỆU

Dưới thời cai trị Trung Quốc, Việt Nam được người cai trị Trung Quốc gọi là An Nam. Khi Việt Nam độc lập, nó được gọi là Đại Cồ Việt, Đại Ngu hay Đại Việt. Năm 1802, vua Gia Long yêu cầu nhà Thanh cho phép đổi tên nước thành Nam Việt. Để ngăn sự hiểu lầm với vương quốc cổ của Triệu Đà, vua Mãn Châu nhà Thanh đảo thứ tự hai từ thành Việt Nam. Năm 1838, dưới thời Nguyễn, tên nước được đổi tạm thời thành Đại Nam. Năm 1945, vua Bảo Đại tuyên bố độc lập và lấy quốc hiệu là Việt Nam.

Kinh Dương Vương:	Xích Quỷ
Hồng Bàng:	Văn Lang
An Dương Vương:	Âu Lạc
Triệu Đà:	Nam Việt
Nhà Đinh/Tiền Lê:	Đại Cồ Việt
Nhà Lý:	Đại Việt
Nhà Hồ:	Đại Ngu
Nhà Hậu Lê /Tây Sơn:	Đại Việt
Nhà Nguyễn:	Việt Nam²

ĐẠI CỒ VIỆT (968-1053)

Sau một thời gian dài tranh đấu liên tục từ thời Hai Bà Trưng để thoát khỏi sự đô hộ của Trung Hoa, nước ta chính thức độc lập khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán năm 938, và xưng vương năm 939, đóng đô ở Cổ Loa (ngày nay nằm ở huyện Đông Anh, Phúc Yên), nhưng Ngô Quyền chưa đặt quốc hiệu riêng cho nước của mình.

Lúc đó, Trung Hoa là nước trước đây đã đô hộ nước ta, đang lâm vào tình trạng hết sức xáo trộn gọi là Ngũ Quý hay Ngũ Đại, nghĩa là năm họ kế tiếp nhau cai trị Trung Hoa. Năm 907, Chu Toàn Trung lật đổ nhà Đường, lập ra nhà Hậu Lương. Sau nhà Hậu Lương đến Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu. Năm 960, Triệu Khuông Dẫn chấm dứt nhà Hậu Chu, lên ngôi vua là Tống Thái Tổ, lập ra nhà Tống. Chính quyền Trung Hoa bận rộn với việc tái thống nhất nội bộ, nên

² Dưới triều đại vua Minh Mạng (1820-1840) có đổi tên nước là **Đại Nam**.

chưa dòm ngó xuống nước cỏ Việt. Nhờ thế nước cỏ Việt không bị làm khó dễ sau khi Ngô Quyền xưng vương, và nhất là khi loạn sứ quân xảy ra.

Đẹp xong loạn sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua năm 968, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình). Như thế, không kể giai đoạn truyền thuyết trước thời Hai Bà Trưng, quốc hiệu đầu tiên của nước ta là Đại Cồ Việt.

Quốc hiệu này là một danh từ ghép, gồm ba chữ “*Đại*”, “*Cồ*”, và “*Việt*”, trong đó “*Đại*” là một từ ngữ Nho Việt nghĩa là lớn.

Có hai cách giải thích chữ “*Cồ*”:

- Cách giải thích thứ nhất xem “*Cồ*” là một tiếng thuần Nôm. Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của, xuất bản tại Sài Gòn năm 1896, quyển I, trang 177 thì “*Cồ*” là lớn, ví dụ vịt cồ, gà cồ.
- Cách giải thích thứ nhì xem chữ “*Cồ*” là một chữ Nho. Căn cứ trên cách viết quốc hiệu Đại Cồ Việt theo lối chữ Nho của Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược,³ và dựa vào sách Từ Hải, do Thương Vụ Ấn Thư Quán xuất bản tại Thượng Hải (Trung Hoa) năm 1935, trang 954, chữ “*Cồ*” gồm có ở trên hai chữ “mục” tượng trưng cho cặp mắt (mắt sáng), ở dưới là chữ “chuy” là tên chung của những loài chim đuôi ngắn. Ghép chung hai chữ “mục” và chữ “chuy” thành chữ “cù”, đọc trệch là “cồ”, có nghĩa là loại chim ưng mắt sáng, đuôi cụt. Loại chim này cũng có thể là những chim cắt, chim đại bàng thỉnh thoảng ngày nay còn bắt gặp trong các vùng rừng núi Việt Nam.

“*Việt*” là từ ngữ để chỉ chủng tộc Việt trong nhóm Bách Việt. Theo sách *Hậu Hán Thư*, mục “*Địa Lý Chí*” thì: “...*Từ Giao Chỉ đến Cối Kê, trên bảy tám nghìn dặm, người Bách Việt ở xen nhau...*” Cũng theo *Hậu Hán Thư*, mục “*Truyện Mã Viện*” cho thấy người Lạc Việt trong nhóm Bách Việt là người Giao Chỉ.⁴

Trong sách “*The Birth of Vietnam*”, tác giả Keith Weller Taylor viết rằng: “...‘*Đại*’ là một chữ gốc Hoa có nghĩa là ‘lớn’. ‘*Cồ*’ là một chữ Nôm viết gần giống theo âm chữ Hoa, cũng có nghĩa là ‘lớn’.”⁵ Nếu giải thích chữ “*Cồ*” là “*lớn*”, và theo lý

³ VNSL tr 89.

⁴ Đào Duy Anh, Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời, Thuận Hóa (in lần thứ nhì), Huế, 1997, tr. 21. Nguyên văn câu viết của Hậu Hán thư : “...*Viên hảo kỳ, thiện biệt danh Mã, chinh Giao Chỉ, đắc Lạc Việt đồng cổ, nãi chủ vi mã thức...*” (...*Viên cười ngựa giỏi nên có biệt danh là Mã, khi sang đánh Giao Chỉ, ông lượm được trống đồng Lạc Việt bèn đúc hình ngựa...*) (Nguyễn Phương, Việt Nam Thời Khai Sinh, Phòng Nghiên Cứu Sử, Viện Đại Học Huế, 1965, tr. 130.)

⁵ Keith Weller Taylor, *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983, tr. 281. Tác giả là một cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam. Sách này nguyên là luận án tiến sĩ ông trình bày tại đại học Michigan năm 1976, sau đó ông sửa chữa và khai triển viết lại thành sách này.

giải của Taylor, thì khi đặt ý nghĩa này trong toàn bộ chữ Đại Cồ Việt, chữ Đại Cồ Việt sẽ thừa nghĩa của chữ “Cồ”, vì chữ “Đại” đã có nghĩa là “lớn” rồi. Như thế ý nghĩa quốc hiệu Đại Cồ Việt (Lớn lớn Việt) sẽ bị trùng lặp (pleonasm) giống như trường hợp “trời xanh thanh thiên”. Trong khi đó, Đại Cồ Việt là quốc hiệu tượng trưng cho một nước, các vị tiền nhân của chúng ta không thể quá dễ dãi đến độ đặt một quốc hiệu với ý nghĩa trùng lặp như thế.

Nếu hiểu chữ “Cồ” là loại chim ưng mắt sáng thì quốc hiệu Đại Cồ Việt có ý nghĩa là “nước Việt có chim ưng lớn mắt sáng” hoặc “nước Việt lớn có loại chim ưng mắt sáng”. Theo Đào Duy Anh, từ “Lạc” trong chữ Lạc Việt có nghĩa là con chim lạc. Ông còn quả quyết giống chim đó được khắc trên trống đồng và là vật tổ (totem) của người Lạc Việt.⁶ Ở đây cách lý giải của Đào Duy Anh về chữ “Lạc” giúp chúng ta càng mạnh dạn tin rằng “Cồ” trong quốc hiệu Đại Cồ Việt là một loại chim ưng hay có thể là đại bàng được xem là chủng loại chim đặc biệt của nước Việt, hoặc còn có thể là vật tổ của người Việt lúc bấy giờ.⁷

Chúng ta cần lưu ý, ở phía nam sông Dương Tử có nhiều giống người Việt khác nhau sinh sống nên người Trung Hoa gọi chung là Bách Việt, ví dụ người Việt ở Chiết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Lạc Việt... Tình trạng nhiều sắc tộc Việt càng làm rõ thêm ý nghĩa của quốc hiệu Đại Cồ Việt, là xứ Việt có loại chim ưng mắt sáng, phân biệt với các xứ Việt khác trong khu vực Bách Việt.

ĐẠI VIỆT (1054-1399)

Nhà Đinh cầm quyền chẳng được bao lâu thì bị Lê Hoàn đảo chánh, lập ra nhà Tiền Lê.⁸ Sau khi chặn đứng cuộc xâm lăng của nhà Tống, Lê Hoàn xin cầu phong và được nhà Tống phong làm Giao Chỉ Quận Vương như thời Đinh Bộ Lĩnh.

Khi Lý Công Uân đảo chánh lật đổ nhà Tiền Lê, lên ngôi vua là Lý Thái Tổ, lập ra nhà Lý, dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Thăng Long, nhà vua chưa đổi quốc hiệu, và vẫn chỉ được nhà Tống phong Giao Chỉ Quận Vương như cũ. Đến đời cháu nội của Lý Thái Tổ là Lý Thánh Tông, có lẽ thấy tổ chức chính quyền của nước ta đã

⁶ Đào Duy Anh, “Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam” trong Lịch Sử Việt Nam, Nguyễn Phương trích dẫn, sđd. tr. 158.

⁷ Cũng như sau này những nhà lập quốc Hoa Kỳ đã lấy chim đại bàng đầu bạc (bald eagle) làm biểu tượng quốc huy.

⁸ Tô Dục nhà Ngụy nói: “Phép đặt tên thụy, lúc sinh thời làm được sự nghiệp to tát hay là nhỏ mọn thì lúc mất tên thụy cũng theo như vậy. Khi tiên quân chưa có tên thụy, mà tự quân (vua nối ngôi) đã lên ngôi, kẻ hạ thần xưng hô nên có phân biệt; vì vậy gọi là Đại Hành.” (Việt Sử Thông Giám Cương Mục, bản dịch của Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội 1958, tr. 248.) Trong Nho văn, chữ “hành” cùng một cách viết, có hai âm (hành và hạnh) và hai nghĩa (đi và đức hạnh): “Đại hành” có nghĩa là đi xa, hoặc còn có nghĩa là có đức hạnh to, có danh lớn. Lê Hoàn không có tên thụy. Khi ông từ trần năm át ty (1005), con là Long Việt lên nối ngôi. Triều đình lúc đó theo cách trên, gọi Lê Hoàn là “Đại Hành Hoàng Đế”. Như thế, danh xưng “Đại Hành” đáng lẽ chỉ gọi tạm một thời gian, nhưng vì sử sách viết luôn thành thói quen gọi Lê Hoàn là Lê Đại Hành.

ổn định và khá mạnh, vừa mới lên ngôi, nhà vua quyết định đổi quốc hiệu thành Đại Việt năm 1054, nhưng nhà Tống vẫn chỉ phong làm Giao Chỉ Quận Vương.

Nhà Tống cải phong cho vua Đại Việt từ Giao Chỉ Quận Vương sang An Nam Quốc Vương vào năm 1164 dưới đời vua Lý Anh Tông. Nguyên vào đầu thế kỷ 12, Trung Hoa bị người Kim uy hiếp ở mạn bắc nên năm 1127, Tống Cao Tông dời đô về Hàng Châu (tỉnh Chiết Giang ngày nay). Sử Trung Hoa thường gọi giai đoạn này là Nam Tống. Phái đoàn sứ giả nước ta mỗi khi qua triều cống chỉ đến Quảng Tây chứ không lên tới Hàng Châu. Nhân việc Tống Hiếu Tông lên kế vị Tống Cao Tông, vua Đại Việt là Lý Anh Tông gửi thư đề nghị triều đình Trung Hoa để cho đoàn sứ giả nước ta đến kinh đô chào mừng năm 1164. Vua Tống đồng ý. Thông thường, cống sứ chỉ có hai người, nay đoàn sứ giả Đại Việt gồm ba người là Doãn Tử Tư, Lý Bang Chính, Nguyễn Văn Hiến. Theo Ngô Thời Sĩ, sứ bộ do Doãn Tử Tư cầm đầu chứng tỏ phong độ chững chạc, từ sắc phục, cách ứng xử, ăn nói... nên Tống Hiếu Tông khâm phục, đồng ý đổi tên nước ta thành An Nam quốc và phong vua ta làm An Nam Quốc Vương.⁹ Thật ra, lúc bấy giờ nhà Tống đang khốn đốn vì sự nổi dậy của người Kim ở phía bắc, mà Tống Hiếu Tông lại được người Đại Việt cử một phái bộ hành xử đúng mức theo nghi lễ ngoại giao, tỏ ra tôn trọng quyền hành của vua Tống, nên vua Tống rất ưng ý. Đồng thời vua Tống muốn vỗ về vua Đại Việt để giữ mối liên lạc được tốt đẹp, tránh tình trạng người Đại Việt theo gương người Kim, tấn công ở phương nam, thì nhà Tống sẽ phải chống đỡ cả hai mặt bắc và nam. Điều này nhà Lý đã từng làm khi cử Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem quân sang đánh các châu Khâm, Liêm và Ung năm 1075, cho nên vua Tống mới quyết định như trên.

ĐẠI NGU (1400-1407)

Sau khi đảo chánh nhà Trần, Lê Quý Ly lên làm vua năm 1400. Quý Ly vốn dòng dõi người Chiết Giang bên Trung Hoa. Ông tổ là Hồ Hưng Dật di cư sang cổ Việt vào thời Ngũ Đại, sinh sống tại làng Bào Đột, huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu (Nghệ An). Về sau, tới đời Hồ Liêm, mới chuyển sang ở Thanh Hóa. Hồ Liêm vào làm con nuôi Lê Huân nên đổi sang họ Lê tức Lê Liêm. Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Liêm. Do đó, khi lên làm vua, Lê Quý Ly liền lấy trở lại họ Hồ tức Hồ Quý Ly, lập ra nhà Hồ. Theo truyền thuyết Trung Hoa, con của Ngu Yên là Vĩ Mãn, thuộc dòng dõi vua Thuấn, người nước Ngụ, được Vũ Vương nhà Chu phong cho ở đất Trần, gọi là Hồ Công, sau dùng chữ Hồ làm họ, nên Hồ Quý Ly đặt quốc hiệu là Đại Ngụ. Có lẽ Hồ Quý Ly ước mơ biến nước ta thành một nước thịnh trị như thời Nghiêu Thuấn xa xưa bên Trung Hoa nên mới đặt quốc hiệu là Đại Ngụ.

⁹ Ngô Thời Sĩ, Việt Sử Tiêu Án, bản dịch của Hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu, Văn Sử tái bản, San Jose 1991, tr. 153.

Triều đình nhà Minh cử sứ giả sang điều nghiên tại chỗ về tình hình Đại Ngu và phong cho Hồ Hán Thương, con của Hồ Quý Ly, làm An Nam Quốc Vương năm 1403.

Quốc hiệu Đại Ngu tồn tại không được bao lâu vì năm 1407, nhà Minh đem quân sang xâm lăng Đại Ngu, bắt gia đình Hồ Quý Ly về Trung Hoa an trí.¹⁰

ĐẠI VIỆT (1428-1801)

Năm 1418, Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn (Thanh Hóa), mở cuộc kháng chiến chống quân Minh. Năm 1428, Lê Lợi toàn thắng, lên ngôi vua tức Lê Thái Tổ, lập ra nhà Hậu Lê, và đặt quốc hiệu là Đại Việt trở lại. Nhà Minh đòi tìm con cháu nhà Trần lập lên làm vua. Lê Thái Tổ phải nhiều lần gửi sứ đi về cầu xin khó khăn, nhà Minh mới chịu phong cho Lê Thái Tổ làm Quyền Thụ An Nam Quốc Sự (quyền trông coi việc nước An Nam) tháng 11 năm 1431.¹¹

Từ đó, quốc hiệu Đại Việt được sử dụng cho đến khi vua Gia Long lên ngôi tại Phú Xuân (Huế) năm 1802, lập ra nhà Nguyễn, nước ta mới đổi quốc hiệu lần nữa.

VIỆT NAM (1802-1837)

Sau khi cầm quyền, vua Gia Long cử Binh Bộ Thượng Thư Lê Quang Định cầm đầu phái đoàn đi sứ sang Trung Hoa xin nhà Thanh phong vương và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt, lấy lẽ rằng “Nam” là An Nam, “Việt” là Việt Thường.¹² Triều đình nhà Thanh không chịu quốc hiệu Nam Việt vì cho rằng Nam Việt là tên nước của Triệu Đà ngày trước, bao gồm cả vùng Quảng Đông và Quảng Tây thuộc Trung Hoa ngày nay. Thanh triều yêu cầu đổi chữ “Việt” ra trước, thành tên Việt Nam để khỏi lầm với tên cũ.

Tháng giêng năm giáp tý (1804), nhà Thanh cử đại diện là Tế Bô Sâm, án sát sứ Quảng Tây, sang Thăng Long tuyên phong Gia Long làm Việt Nam Quốc Vương.

¹⁰ Gia đình Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt mà không giết vì nhờ người con đầu là Hồ Nguyên Trừng có tài về công nghệ, được nhà Minh trọng dụng. Theo Lê Quý Đôn trong sách Vân Đài Loại Ngữ trích dẫn sách Cô Thụ Biều Đàm thì Hồ Nguyên Trừng được vua Minh phong làm Hộ Bộ Thượng Thư. Lê Quý Đôn cũng trích dẫn Minh sử nói rằng Hồ Nguyên Trừng làm Binh Bộ Thượng Thư. (Vân Đài Loại Ngữ, Phạm Vũ, Lê Hiền dịch và chú giải, Tự Lực tái bản tại Hoa Kỳ, tt. 238-239).

¹¹ Nhà Minh không phong cho Lê Thái Tổ làm “An Nam Quốc Vương” mà chỉ thuận phong “Quyền giữ việc nước An Nam”, có thể vì nhà Minh còn tức giận việc Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh năm 1428, làm tan luôn giấc mộng bành trướng đế quốc xuống vùng Đông nam Á, cũng có thể nhà Minh muốn gây áp lực với Lê Thái Tổ, hoặc chia rẽ giữa nhà Lê với dòng họ nhà Trần, để chờ cơ hội xâm lăng trở lại.

¹² VNSL tt. 418-419. Có hai truyền thuyết về chữ Việt Thường: (1) Việt Thường Thị là tên nước thời cổ ở phía nam Trung Hoa, đem rùa thần sang tặng vua Đường Nghiêu (2357-2258 tr. CN), và năm 1110 TCN đem tặng vua Thành Vương nhà Chu chim trĩ trắng. (2) Hùng Vương, con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ dựng nước là Văn Lang, chia nước làm 15 bộ, trong đó có bộ Việt Thường, được các tác giả CM phỏng đoán nằm khoảng vùng các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam ngày nay (TT1 tr. 131, CM tt. 53-55).

Vào tháng sau, Gia Long chính thức đặt quốc hiệu là Việt Nam.¹³ Sau đây là Chiếu tuyên cáo đặt quốc hiệu mới của vua Gia Long do Phan Huy Ích soạn:

“Xuống chiếu cho thần dân trong thiên hạ đều biết. Trẫm nghĩ: Xưa nay các bậc đế vương dựng nước, ắt có đặt quốc hiệu để tỏ rõ sự đổi mới. Hoặc nhân tên đất lúc mới khởi lên, hoặc dùng chữ nghĩa tốt đẹp. Xét trong sách cũ đã có chứng cứ rõ ràng.

“Nước ta, sao Dục, sao Chân, cõi Việt hùng cường. Từ trước đã có Văn Lang, Vạn Xuân nhưng còn quê kệch. Đến đời Đinh Tiên Hoàng, gọi là Đại Cồ Việt, nhưng người Trung Quốc vẫn gọi là Giao Chỉ.

“Từ đời nhà Lý về sau quen dùng tên An Nam do nhà Tống phong cho ngày trước đặt làm hiệu nước. Tuy vậy, vận hội dù có đổi thay nhưng trải bao đời vẫn giữ theo tên cũ, thực là trái với nghĩa chân chính dựng nước vậy.

“Trẫm nói theo nghiệp cũ, gây dựng cơ đồ, bờ cõi đất đai rộng nhiều hơn trước. Xem qua sổ sách, tuần xét núi sông, nên đặt tên tốt để truyền lâu dài.

“Ban đổi tên nước là Việt Nam.

“Đã tư sang Trung Quốc biết rõ.

“Từ nay trở đi, cõi Viêm bang bền vững, tên hiệu tốt đẹp gọi truyền. Hễ ở trong bờ cõi đều hưởng phúc thanh minh.

“Vui thay.

“Nghĩa xuân thu nhất thống đã truyền khắp bốn phương, ân huệ lâu dài và muôn phúc cao dày mọi người cùng hưởng.

“Vậy bá cáo rộng khắp để mọi người đều biết.

“Nay chiếu.”

¹³ Gần đây, có tác giả cho rằng Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi và Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn đã nói đến quốc hiệu Việt Nam từ trước thời Gia Long. Dư địa chí có 54 mục, Nguyễn Trãi hai lần viết chữ “Việt nam” ở mục số 2 và số 13. Vân Đài Loại Ngữ có 9 quyển nói về 9 loại. Quyển thứ 3 là “Khu Vũ Loại”, có 90 mục. Mục thứ 43 của quyển 3 nhắc đến chữ “Việt nam”, chứ không phải quốc hiệu “Việt Nam”. Cả hai sách này đều căn cứ trên bộ “sử cũ”, nghĩa là căn cứ trên bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, nhưng Toàn Thư, và các bộ An Nam Chí Lược, Việt Sử Tiêu Án, Cương Mục, hoàn toàn không có nói đến quốc hiệu Việt Nam. Trong chữ Nho, ‘Việt’ có nghĩa là ‘vượt’, ‘nam’ là ‘hướng nam’. Nguyễn Trãi và Lê Quý Đôn dùng chữ “Việt nam” có thể theo nghĩa hoặc ‘tiến’ về phía nam, hoặc nước Việt hay người Việt ở phương nam, chứ không phải một nước có tên là Việt Nam. Khi giới thiệu Từ Hải, Nguyễn Du viết: “Đội trời đạp đất ở đời / Họ Từ tên Hải vốn người Việt đông” (Truyện Kiều, câu 2171, 2172). Chữ “Việt đông” của Nguyễn Du không phải là tên nước. (bản dịch Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi đăng trong Nguyễn Trãi Toàn Tập, Ủy Ban Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1976; Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn do Phạm Vũ và Lê Hiền dịch và chú giải, Sài Gòn 1972, Tự Lực, Hoa Kỳ, tái bản.)

(“Giáp tý xuân phụng nghĩ tân kiến quốc hiệu tuyên cáo”, [Mùa xuân năm giáp tý, vâng lệnh vua soạn bản tuyên cáo đặt quốc hiệu mới], Dụ Am Văn Tập, q. 5, tờ 14b-15b, Trần Lê Hữu dịch.)¹⁴

ĐẠI NAM (1838-1945)

Gia Long từ trần vào đầu năm 1820. Hoàng thái tử Đảm lên thay tức vua Minh Mạng. Dưới thời vua Minh Mạng, nước ta rộng hơn bao giờ cả. Chính quyền khá vững mạnh. Nhà vua cải tổ nền hành chính một cách sâu rộng, quyết định đổi quốc hiệu từ Việt Nam thành Đại Nam ngày 3 tháng 2 năm 1838. Đại ý lời chiếu nhà vua nói rằng: “...*Đức Triệu Tổ [Nguyễn Kim] dựng nên cơ nghiệp ở cõi Nam, đức Thế Tổ [Gia Long] lấy được cả đất Việt Thường, nhân dân thêm đông, lãnh thổ thêm rộng, nay đổi tên là Đại Nam, kể từ năm thứ 20 [Minh Mạng], hoặc gọi là Đại Việt Nam cũng được...*”¹⁵

Như vậy vua Minh Mạng đã thêm chữ “Đại” phía trước quốc hiệu để biểu thị khí thế vững vàng mạnh mẽ của nước ta, và gọi ngắn gọn là Đại Nam. Quốc hiệu Đại Việt Nam hay Đại Nam còn được triều đình ta dùng cho đến năm 1945, nhưng thật ra khi nước ta bị Pháp thuộc, danh xưng có phần thay đổi.

Sau hòa ước 1884, nước ta bị chia thành ba phần: từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc Kỳ hay Tonkin; từ Thanh Hóa trở vào đến Bình Thuận gọi là Trung Kỳ hay Annam; từ phía nam Bình Thuận trở vào là Nam Kỳ hay Cochinchine.¹⁶ Ba phần có ba nền hành chính khác nhau:

- Nam kỳ là thuộc địa của Pháp do viên Thống đốc Pháp cai trị;
- Trung Kỳ do vua Việt Nam trực trị, nhưng trên thực tế bên cạnh nền hành chính bản xứ còn có nền hành chính bảo hộ của Pháp;
- Bắc Kỳ theo quy chế bảo hộ nhưng về sau được đặt trực tiếp dưới quyền của viên Thống sứ Pháp ở Bắc Kỳ.

Cả ba phần đều nằm trong Liên Bang Đông Dương do viên Toàn Quyền Pháp đứng đầu.¹⁷ Triều đình Huế vẫn tự nhận nước mình là nước Đại Nam vì tuy ký hòa ước 1884 chịu để Pháp bảo hộ, nhưng triều đình Huế vẫn tự xem nước ta là một

¹⁴ Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, Chân Dung Các Vua Nguyễn, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, 1996, tr. 39.

¹⁵ Thế Phá, tr. 241, phần chú thích.

¹⁶ Tonkin: phiên âm từ chữ Đông Kinh. Annam: phiên âm từ chữ An Nam. Cochinchine: một từ ghép hai chữ Cochinchin và Chine (Trung Hoa) do người Âu tây đặt ra, để chỉ Nam Kỳ mà họ cho rằng nằm giữa Cochinchin và Trung Hoa. Cochinchin là tên thành phố ở tiểu bang Kerala, Ấn Độ, trên bờ biển Malabar. Cochinchin liên tiếp bị cai trị bởi Bồ Đào Nha (1502-1663), Hòa Lan (1663-1795), và Anh (1795-1947).

¹⁷ Liên Bang Đông Dương được thành lập năm 1887 gồm có Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên. Năm 1900 có thêm Quảng Châu Loan (tổ giới Pháp ở Trung Hoa) và năm 1907 thêm Ai Lao.

nước thống nhất bắc, trung, nam. Về phía Pháp, khi giao thiệp với triều đình Huế, người Pháp gọi nước ta là nước An Nam và vua nước ta là “Vua An Nam”.

VIỆT NAM (1945-...)

Thế Chiến Thứ Nhì bùng nổ năm 1939. Nhật tiến quân qua Trung Hoa, Việt Nam và một số nước Đông Nam Á. Từ năm 1942, Nhật bắt đầu thất thế, muốn lui quân. Để bảo vệ an toàn đường rút quân, Nhật quyết định đảo chính ở Đông Dương ngày 9 tháng 3 năm 1945, lật đổ chính quyền Pháp và lên tiếng trao trả độc lập lại cho Việt Nam. Vua Bảo Đại công bố bản tuyên ngôn độc lập ngày 11 tháng 3, hủy bỏ những hòa ước đã ký kết với Pháp, giải tán nội các gồm các vị thượng thư cũ, mời ông Trần Trọng Kim lập nội các tân tiến theo cách thức tây Âu. Nội các này chính thức ra mắt ngày 17 tháng 4 năm 1945 gồm các bộ Ngoại Giao, Nội Vụ, Kinh Tế, Tài Chánh, Giáo Dục và Mỹ Thuật, Tư Pháp, Thanh Niên, Giao Thông Công Chánh, Y Tế Cứu Tế. Bản tuyên chiếu ngày 3 tháng 5 năm 1945 của vua Bảo Đại xác nhận quốc hiệu mới như sau:

“Chư Khanh,

“Nội các này là chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập sau tám mươi năm thuộc quyền ngoại quốc thống trị...”

“...Hiến pháp tương lai của Việt Nam sẽ căn cứ vào sự hợp nhất quốc gia, quân dân cộng tác và quy định những quyền tự do, chính trị, tôn giáo cùng nghiệp đoàn của nhân dân...”¹⁸

Như thế, tuy không chính thức công bố quốc hiệu nước độc lập mới, nhưng bản tuyên chiếu này đã mặc nhiên gọi nước ta lúc đó là Việt Nam giống như thời vua Gia Long.

¹⁸ Nghiêm Kế Tổ, Việt Nam Máu Lửa, Xuân Thu, Hoa Kỳ, tái bản 1989, tr. 33.